

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203,796,784,240	179,213,962,098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73,629,350,466	12,291,454,515
1. Tiền	111	V.01	5,818,617,163	1,991,454,515
2. Các khoản tương đương tiền	112		67,810,733,303	10,300,000,000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		115,201,619,406	149,897,910,741
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	116,056,218,276	159,667,654,426
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(854,598,870)	(9,769,743,685)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,740,006,735	15,846,722,692
1. Phải thu khách hàng	131		8,299,684,770	7,900,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		461,180,500	275,696,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	3,639,563,206	4,936,206,902
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,339,578,259	2,734,819,790
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,225,807,633	1,177,874,150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		840,507,632	867,874,149
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		385,300,001	310,000,001
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,711,426,997	5,097,059,617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,489,899,302	1,838,585,822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	878,981,986	1,161,079,604
- Nguyên giá	222		11,252,366,856	11,209,697,856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,373,384,870)	(10,048,618,252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	610,917,316	677,506,218
- Nguyên giá	228		2,877,906,711	2,815,434,711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,266,989,395)	(2,137,928,493)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2,221,527,695	3,258,473,795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	932,110,038	1,035,035,474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		371,043,237	1,303,063,901
3. Tài sản dài hạn khác	268		918,374,420	920,374,420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		207,508,211,237	184,311,021,715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		12,421,815,972	9,165,963,326
I. Nợ ngắn hạn	310		12,421,815,972	9,165,963,326
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		275,382,950	380,317,806
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.08	5,504,153,648	844,653,235
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.09	2,898,127,350	6,876,313,860
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	3,744,152,024	1,064,678,425
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195,086,395,265	175,145,058,389
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		229,512,030,000	229,512,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60,690,000,000)	(60,690,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(45,950,000,000)	(45,950,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,082,719,248	8,038,273,318
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,044,445,930	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62,087,200,087	44,234,755,071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		207,508,211,237	184,311,021,715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.13	35,931,650,380	9,087,686,874
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		35,931,650,380	9,087,686,874
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.14	117,018,051,078	112,648,221,242
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		-	-
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		117,018,051,078	112,648,221,242
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.15	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.16	873,826,402	6,804,972,560

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.01	7,337,432,355	8,170,769,085	14,755,618,811	19,774,096,277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (01 - 02)	10		7,337,432,355	8,170,769,085	14,755,618,811	19,774,096,277
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (10 - 11)	20		7,337,432,355	8,170,769,085	14,755,618,811	19,774,096,277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.02	8,662,424,964	3,451,205,719	28,392,428,822	5,525,235,040
7. Chi phí tài chính	22	VI.03	(3,860,990,908)	9,291,254	(3,008,003,988)	15,899,222
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	10,207,458,287	10,460,709,629	20,464,361,011	21,149,548,756
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20 + 21 - 22 - 25)	30		9,653,389,940	1,151,973,921	25,691,690,610	4,133,883,339
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	16,681,600
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		-	-	-	16,681,600
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30 + 40)	50		9,653,389,940	1,151,973,921	25,691,690,610	4,150,564,939
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	853,979,751	(456,579,214)	4,818,333,070	420,706,644
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.06	1,307,170,267	776,648,498	932,020,664	621,086,120
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50 - 51 - 52)	60		7,492,239,922	831,904,637	19,941,336,876	3,108,772,175

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	16,081,842,949	20,718,495,527
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(6,766,094,585)	(7,989,908,723)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(11,967,952,302)	(9,949,243,973)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(1,366,618,642)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4,965,383,636	4,741,815,670
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(5,383,286,850)	(3,950,000,153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,070,107,152)	2,204,539,706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(405,433,740)	(246,942,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35,399,908,459)	(2,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư tài chính có kỳ hạn	25a	(51,774,529,406)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	112,462,288,172	101,292,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư tài chính có kỳ hạn	26a	35,505,965,556	4,000,000,000
7. Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia	27	1,300,000,000	-
7. Lãi tiền gửi được nhận	27a	2,719,620,980	72,800,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64,408,003,103	103,117,858,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	61,337,895,951	105,322,397,706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,291,454,515	9,945,379,096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	73,629,350,466	115,267,776,802

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
	Ngày 01/01/2014	Ngày 01/01/2015	Số tháng đầu năm 2014		Số tháng đầu năm 2015		Ngày 30/06/2014	Ngày 30/06/2015
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	229,512,030,000	229,512,030,000	-	-	-	-	229,512,030,000	229,512,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(60,690,000,000)	(60,690,000,000)	-	-	-	-	(60,690,000,000)	(60,690,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	(45,950,000,000)	-	-	-	-	-	(45,950,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	8,038,273,318	8,038,273,318	-	-	1,044,445,930	-	8,038,273,318	9,082,719,248
8. Quỹ dự phòng tài chính	43,287,173,355	44,234,755,071	-	-	1,044,445,930	-	-	1,044,445,930
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	220,147,476,673	175,145,058,389	3,108,772,175	-	19,941,336,876	2,088,891,860	46,395,945,530	62,087,200,087
10. Lợi nhuận chưa phân phối								
Cộng			3,108,772,175	-	22,030,228,736	2,088,891,860	223,256,248,848	195,086,395,265

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Trước ngày 08 tháng 01 năm 2009, công ty là công ty liên doanh giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (51%) và Công ty Dragon Capital Management Limited (49%) theo quyết định số 766/QĐ-UBCK ngày 08/12/2006 với số vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ.

Theo quyết định số 45/UBCK-GP ngày 08 tháng 01 năm 2009 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp, công ty chuyển sang hình thức công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên 44 người.

Trong đó, Công ty có 10 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và 7 nhân viên đang trong thời gian chờ cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm

Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phân loại

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thể bán được và được nắm giữ dưới một năm. Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được mua với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc nắm giữ với mục đích sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn khác tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư.

Việc mua chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận theo kế toán ngày giao dịch.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu có. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập dựa trên giá thị trường của các chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với chứng khoán niêm yết) và giá thị trường bình quân từ ba công ty chứng khoán (đối với chứng khoán chưa niêm yết) tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng do việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua, khoản xem xét được thanh toán, gồm chi phí trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành sau đó, khoản tiền thu được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

Doanh thu kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức như một cổ đông của Công ty được thiết lập.

Thu nhập từ lãi

Thu nhập từ lãi/thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi khoản thu nhập này được trích trước sử dụng lãi suất thực gốc của công cụ tại ngày phát sinh giao dịch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

11. Hợp đồng đầu tư ủy thác

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng tiền này để đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng đầu tư ủy thác. Các tài sản và nợ liên quan đến hợp đồng đầu tư ủy thác được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại các chỉ tiêu ngoài bảng theo hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	185,240,647	895,600,682
- Tiền gửi ngân hàng	5,633,376,516	1,095,853,833
- Tiền đang chuyển	67,810,733,303	10,300,000,000
Cộng	73,629,350,466	12,291,454,515

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	-	16,701,619,406	-	25,433,055,556
- Chứng chỉ tiền gửi	-	50,000,000,000	-	25,000,000,000
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	5,000,000.00	49,354,598,870	9,154,243.06	109,234,598,870
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(854,598,870)	-	(9,769,743,685)

3a. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	8,299,684,770	7,900,000,000

3b. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán	2,889,501,133	2,543,595,188
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	750,062,073	392,611,714
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán	-	2,000,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	3,639,563,206	4,936,206,902

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,184,047,511	68,278,210
- Phải thu người lao động	155,530,748	1,115,151,109
- Phải thu khác	-	1,551,390,471
Cộng	1,339,578,259	2,734,819,790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,086,760,512	4,122,937,344	11,209,697,856
Mua trong kỳ	42,669,000	-	42,669,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,129,429,512	4,122,937,344	11,252,366,856
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,941,150,311	4,107,467,941	10,048,618,252
Tăng trong kỳ	314,453,692	10,312,926	324,766,618
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,255,604,003	4,117,780,867	10,373,384,870
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,145,610,201	15,469,403	1,161,079,604
Tại ngày cuối kỳ	873,825,509	5,156,477	878,981,986

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.980.284.861 đồng.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	2,815,434,711	2,815,434,711
Mua trong kỳ	-	62,472,000	62,472,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2,877,906,711	2,877,906,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2,137,928,493	2,137,928,493
Tăng trong kỳ	-	129,060,902	129,060,902
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2,266,989,395	2,266,989,395
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	677,506,218	677,506,218
Tại ngày cuối kỳ	-	610,917,316	610,917,316

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.884.632.921 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

7. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Phí nội thất văn phòng
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
79,721,122	282,175,200
587,480,466	454,133,724
264,908,450	298,726,550
932,110,038	1,035,035,474

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
5,181,573,279	363,324,848
322,580,369	481,328,387
5,504,153,648	844,653,235

9. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí thường hoạt động và lương tháng 13
- Chi phí trích trước khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
2,677,810,963	6,407,978,307
220,316,387	468,335,553
2,898,127,350	6,876,313,860

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Nhận tiền cọc bán chứng khoán
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2,500,000,000	-
83,481,135	-
1,160,670,889	1,064,678,425
3,744,152,024	1,064,678,425

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm tr

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối kỳ	Số đầu năm
371,043,237	1,303,063,901
-	-
-	-
-	-
371,043,237	1,303,063,901

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm t

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-

12. Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- Tài sản cố định thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài

- (2)- Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ một năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
3,610,927,188	1,244,338,119
351,603,219	655,199,688
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết cho từng nhà đầu tư ủy thác)	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
13.1. Tên nhà đầu tư: Cyberagent Investment, INC (CAI)		
- Số dư đầu năm	10,543,906	10,585,734
+ Tiền gửi không kỳ hạn	10,543,906	10,585,734
- Số tăng trong kỳ	41,194	24,222
+ Lãi tiền gửi	41,194	24,222
+ Nhận tiền từ nhà đầu tư	-	-
- Số giảm trong kỳ	66,000	33,000
+ Phí ngân hàng	66,000	33,000
+ Thanh toán phí lưu ký	-	-
- Số dư cuối kỳ	10,519,100	10,576,956
+ Tiền gửi không kỳ hạn	10,519,100	10,576,956
13.2. Tên nhà đầu tư: CA ASIA INTERNET FUND I, L.P (CAF)		
- Số dư đầu năm	16,789,690	495,588,140
+ Tiền gửi không kỳ hạn	16,789,690	495,588,140
- Số tăng trong kỳ	31,133,299,944	25,334,746,223
+ Nhận vốn ủy thác	9,602,971,064	25,321,347,200
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	21,895,360	10,065,623
+ Thu tiền bán cổ phiếu	21,508,433,520	3,333,400
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	-	-
+ Thu khác	-	-
- Số giảm trong kỳ	9,603,092,064	25,557,737,247
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	121,000	1,298,550
+ Phí môi giới	-	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	9,602,971,064	25,321,347,432
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	-	25,500,120
+ Thanh toán phí quản lý	-	209,591,145
+ Phải trả khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	21,546,997,570	272,597,116
+ Tiền gửi không kỳ hạn	21,546,997,570	272,597,116
13.3. Tên nhà đầu tư: GITP PTE. LTD.		
- Số dư đầu năm	971,933	1,103,933
+ Tiền gửi không kỳ hạn	971,933	1,103,933
- Số tăng trong kỳ	14,828,504,530	-
+ Nhận vốn ủy thác	3,201,000,000	-
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	2,298,472	-
+ Thu tiền bán cổ phiếu	11,624,206,058	-
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	-	-
+ Thu khác	1,000,000	-
- Số giảm trong kỳ	3,201,066,000	66,000
+ Phí ngân hàng	66,000	66,000
+ Phí môi giới	-	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	3,201,000,000	-
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

+ Thanh toán phí lưu ký	-	-
- Số dư cuối kỳ	11,628,410,463	1,037,933
+ Tiền gửi không kỳ hạn	11,628,410,463	1,037,933

Giai đoạn từ 01/01 đến 30/06

13.4. Tên nhà đầu tư: JIEM ASIA PACIFIC PTE LTD (JMAP)

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	6,352,469,250	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	6,352,469,250	-
- Số tăng trong kỳ	953,351	6,351,961,080
+ Nhận vốn ủy thác	-	6,323,983,620
+ Đảo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	953,351	2,897,580
+ Thu tiền cọc bán cổ phiếu	-	-
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	-	-
+ Thu khác	-	25,079,880
- Số giảm trong kỳ	6,325,149,620	6,324,368,620
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	1,166,000	-
+ Phí môi giới	-	385,000
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	6,323,983,620	6,323,983,620
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	-	-
- Số dư cuối kỳ	28,272,981	27,592,460
+ Tiền gửi không kỳ hạn	28,272,981	27,592,460

13.5. Tên nhà đầu tư: Cyberagent Ventures, Inc (CAV)

- Số dư đầu năm	2,706,912,095	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	2,706,912,095	-
- Số tăng trong kỳ	10,604,171	3,026,259,405
+ Nhận vốn ủy thác	-	3,024,000,000
+ Đảo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	10,604,171	759,405
+ Thu tiền bán cổ phiếu	-	-
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	-	-
+ Thu khác	-	1,500,000
- Số giảm trong kỳ	66,000	3,024,363,000
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	66,000	363,000
+ Phí môi giới	-	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	3,024,000,000
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	-	-
- Số dư cuối kỳ	2,717,450,266	1,896,405
+ Tiền gửi không kỳ hạn	2,717,450,266	1,896,405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- Doanh thu khác

Sáu tháng năm nay	Sáu tháng năm trước
14,398,168,453	19,469,123,788
357,450,358	304,972,489
-	-
-	-
14,755,618,811	19,774,096,277

Cộng

2. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi
- Lãi đầu tư tài chính
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Sáu tháng năm nay	Sáu tháng năm trước
3,835,390,281	5,525,235,040
23,257,038,541	-
1,300,000,000	-
-	-
28,392,428,822	5,525,235,040

Cộng

3. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Phí môi giới bán chứng khoán
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Sáu tháng năm nay	Sáu tháng năm trước
-	-
-	-
5,662,505,828	-
210,485,421	-
(8,915,144,815)	-
34,149,578	15,899,222
(3,008,003,988)	15,899,222

Cộng

4. Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 25)

- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và danh mục đầu tư
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác
- Giá vốn hàng bán

Sáu tháng năm nay	Sáu tháng năm trước
20,464,361,011	21,149,548,756
-	-
-	-
-	-
20,464,361,011	21,149,548,756

Cộng

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm hiện
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Sáu tháng năm nay	Sáu tháng năm trước
4,818,333,070	420,706,644
-	-
4,818,333,070	420,706,644

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Sáu tháng năm nay	Sáu tháng năm trước
-	(273,522,942)
-	-
932,020,664	894,609,062
-	-
-	-
932,020,664	621,086,120

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin đối với cổ phiếu công ty

- Số cổ phiếu được phép phát hành
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành

Số cuối kỳ	Số đầu năm
22,951,203	22,951,203
22,951,203	22,951,203
-	-
10,000	10,000
18,356,203	18,356,203
4,595,000	4,595,000

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân